



shí rì

时 日

noun · time; days

Example Sentences

Shí rì bù duō yào zhuā jǐn
时 日 不 多 ， 要 抓 紧 。

Time is short, we must hurry.

Jīng guò yī xiē shí rì tā màn màn shì yìng le
经 过 一 些 时 日 ， 他 慢 慢 适 应 了 。

After some days, he gradually adapted.

Zhè duàn měi hǎo de shí rì jiāng yǒng yuǎn liú zài jì yì zhōng
这 段 美 好 的 时 日 将 永 远 留 在 记 忆 中 。

These wonderful days will forever remain in memory.

Trace each character, then write the word on your own.

时	时	时	时	时	时	时	时	时	时
日	日	日	日	日	日	日			